

Số: 06 /CNVL

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý IV/2019

Vĩnh Long, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long

Trụ sở chính: Số 02 Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại: 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tấn Chiến

Địa chỉ: Số 59/1 Đường Phạm Thái Bường, Phường 4, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0916804444 – 0270.3822583

Fax: 0270.3829432

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý IV/2019**

Thông tin này đã được công bố trên Website của công ty: www.capnuocvl.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu;

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG TẤN CHIẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2019
(QUÝ IV/2019)**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG
SỐ 02 ĐƯỜNG HƯNG ĐẠO VƯƠNG – PHƯỜNG 1
TP VĨNH LONG – TỈNH VĨNH LONG
Mã số thuế: 1500174831**

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả kinh doanh
- Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số: B01a-DN
Mẫu số: B02a-DN
Mẫu số: B03a-DN
Mẫu số: B09a-DN

Vĩnh Long - 01/2020

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	
2. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	1 - 2
3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4/2019	3
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm Quý 4/2019	4
5. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 4/2019	5 – 23

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VINH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2019

Mẫu số B 01a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		172.385.499.782	153.104.595.644
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	19.629.854.131	12.170.489.821
1. Tiền	111		8.629.854.131	9.170.489.821
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	3.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		126.405.000.000	115.259.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	126.405.000.000	115.259.000.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.232.592.210	12.677.851.518
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	4.537.618.040	9.342.409.932
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.332.780.001	332.318.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	4.157.252.239	3.757.753.844
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(795.058.070)	(754.630.758)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	13.318.895.484	11.461.196.666
1. Hàng tồn kho	141		13.318.895.484	11.461.196.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		799.157.957	1.536.057.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	295.006.369	227.400.421
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		272.021.206	957.291.754
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	232.130.382	351.365.464
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		283.127.829.257	279.723.210.420
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		233.280.433.642	233.873.559.846
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	233.169.841.642	233.721.495.846
- Nguyên giá	222		517.350.797.692	493.677.944.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(284.180.956.050)	(259.956.448.554)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	110.592.000	152.064.000
- Nguyên giá	228		463.834.100	463.834.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.242.100)	(311.770.100)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	26.552.400.586	29.173.746.256
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.552.400.586	29.173.746.256
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.447.754.818	11.893.754.818
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	6.910.754.818	6.910.754.818
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	300.000.000	300.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	11.237.000.000	4.683.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		4.847.240.211	4.782.149.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	4.847.240.211	4.782.149.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		455.513.329.039	432.827.806.064

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		110.140.129.010	111.207.930.354
I- Nợ ngắn hạn	310		39.209.602.377	39.943.390.544
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	5.602.131.714	10.722.165.263
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		621.002.758	657.436.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.077.734.511	976.180.231
4. Phải trả người lao động	314	5.14	5.787.014.091	6.636.064.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	365.973.058	351.088.424
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.154.405.482	1.047.230.255
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	5.307.480.000	5.307.480.000
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	5.17	19.293.860.763	14.245.745.298
II- Nợ dài hạn	330		70.930.526.633	71.264.539.810
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	16.026.368.814	17.024.868.814
2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	39.806.356.636	45.113.836.636
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	9.186.386
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	5.19	15.097.801.183	9.116.647.974
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		345.373.200.029	321.619.875.710
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.20	344.804.562.060	321.051.237.741
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		289.000.000.000	289.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.393.086.764	9.776.713.390
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.411.475.296	22.274.524.351
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		4.934.524.351	465.520.153
- LNST chưa phân phối kì này	421b		38.476.950.945	21.809.004.198
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5.21	568.637.969	568.637.969
1. Nguồn kinh phí	431		568.637.969	568.637.969
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		455.513.329.039	432.827.806.064

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Tổng Giám đốc




Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2019

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý IV/2019	Quý IV/2018	Lũy kế năm nay từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	Lũy kế năm trước từ 01/01/2018 đến 31/12/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.22	42.669.948.878	31.685.370.737	160.099.102.921	130.426.032.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		920.284	-	5.854.039	1.701.924
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.22	42.669.028.594	31.685.370.737	160.093.248.882	130.424.331.031
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	16.661.923.540	13.083.109.982	61.986.454.665	53.420.813.110
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		26.007.105.054	18.602.260.755	98.106.794.217	77.003.517.921
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	6.628.510.836	6.072.404.046	10.527.469.503	8.650.184.207
7. Chi phí tài chính	22	5.25	34.498.816	38.567.885	145.071.900	161.082.797
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.498.816	38.567.885	145.071.900	161.082.797
8. Chi phí bán hàng	25	5.26	654.192.418	3.419.973.791	29.066.937.598	30.495.514.554
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.27	9.133.948.753	7.203.737.382	25.010.912.994	21.469.603.669
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		22.812.975.903	14.012.385.743	54.411.341.228	33.527.501.108
11. Thu nhập khác	31	5.28	(1.134.100.219)	363.061.647	980.582.356	932.185.161
12. Chi phí khác	32	5.28	183.405.604	249.417.373	869.028.851	921.279.669
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(1.317.505.823)	113.644.274	111.553.505	10.905.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		21.495.470.080	14.126.030.017	54.522.894.733	33.538.406.600
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.29	1.195.891.624	1.274.764.201	2.204.613.637	1.900.180.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(9.186.386)	(13.779.586)	(9.186.386)	(13.779.586)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		20.308.764.842	12.865.045.402	52.327.467.482	31.652.005.997
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.30	606	374	1.422	809

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long

Mã số thuế: 1500174831

Kỳ báo cáo: Quý 4/2019

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

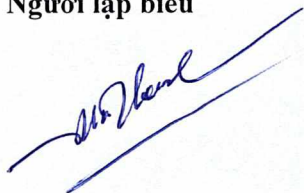
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND.

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
		đến 31/12/2019	đến 31/12/2018
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	173.348.916.020	138.374.879.407
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(34.496.774.291)	(26.403.880.330)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.041.055.264)	(36.372.662.573)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(110.573.084)	(122.514.912)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.074.402.455)	(4.318.195.742)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	104.176.526.269	10.508.294.704
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(139.644.673.239)	(38.131.331.852)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66.157.963.956	43.534.588.702
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(28.547.663.138)	(24.045.852.019)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(200.296.000.000)	(160.793.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	182.596.000.000	161.085.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.107.125.352	8.912.537.426
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(36.140.537.786)	(14.841.314.593)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.307.480.000)	(5.307.480.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.250.581.860)	(17.201.922.698)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(22.558.061.860)	(22.509.402.698)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	7.459.364.310	6.183.871.411
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.170.489.821	5.986.618.410
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19.629.854.131	12.170.489.821

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng



Bùi Thiện Ngọc Minh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tấn Phát

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VĨNH LONG

Số 02 Hưng Đạo Vương, P1, TPVL, Tỉnh Vĩnh Long
Mã số thuế: 1500174831
Kỳ báo cáo: Quý 4/2019

Mẫu số B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức Cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long theo Quyết định số 378/QĐ.UBND ngày 13 tháng 03 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long; Quyết định số 401/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Vĩnh Long thành công ty cổ phần; Quyết định số 3090/QĐ.UBND ngày 26 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp và số tiền phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp tại thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 1500174831, ngày 31 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Tên tiếng Anh: Vinh Long Water Supply joint Stock Company

Tên viết tắt: VWACO

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần là 289.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2019

Cổ đông	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị (VND)
UBND tỉnh Vĩnh Long (vốn Nhà nước)	51,00%	14.739.000	147.390.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng-Miền Trung	31,06%	8.975.962	89.759.620.000
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Đồng Bằng	5,00%	1.445.000	14.450.000.000
Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Quốc tế	2,60%	750.000	7.500.000.000
Các cổ đông khác	10,35%	2.990.038	29.900.380.000
Cộng	100%	28.900.000	289.000.000.000

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 04/07/2019)

Công ty hiện đang lưu ký chứng khoán trên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và giao dịch trên thị trường UpCOM. Mã cổ phiếu là VLW.

Địa chỉ đăng ký: Số 02 Hưng Đạo Vương, phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 240 người.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh đăng ký là sản xuất, kinh doanh nước sạch; sản xuất nước uống đóng chai; kinh doanh nước uống đóng chai; thi công xây lắp công trình kỹ thuật hạ tầng; đầu tư xây dựng các dự án cấp nước; kinh doanh cá dự án cấp nước; tư vấn xây dựng, bao gồm: thiết kế, giám sát, quản lý dự án các công trình kỹ thuật hạ tầng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
Kỳ báo cáo này được lập bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực

hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài Chính.

Nguyên tắc kế toán:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Nhóm tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-08

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm máy vi tính khấu hao trong vòng 4 năm

Tài sản cố định hết giá trị khấu hao sau khi đánh giá lại tăng theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, thời điểm trích khấu hao là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần và thời gian trích khấu hao đối với các tài sản cố định này từ 3 đến 5 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được tính trong giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa được phân bổ không quá 10 năm kể từ khi công ty cổ phần chính thức đi vào hoạt động (thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

Phải trả khác: Các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được sử dụng cho đầu tư khoa học và công nghệ. Quỹ này được trích lập không vượt quá 10% thu nhập tính thuế và được hạch toán vào chi phí và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định.

Việc quản lý và sử dụng quỹ cho mục đích phát triển các hoạt động đầu tư khoa học và công nghệ theo kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ được phê duyệt của cấp có thẩm quyền của doanh nghiệp trong hoạt động hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty theo quy định tại thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa theo quy định Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

• *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:* là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoại trừ thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa về môi trường thuế suất 10% trong suốt quá trình hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

Các bên liên quan.

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.259.000	54.791.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.615.595.131	9.115.698.821
Tương đương tiền	11.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	19.629.854.131	12.170.489.821

5.2 Đầu tư tài chính

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	126.405.000.000	126.405.000.000	115.259.000.000	115.259.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	12.709.000.000	12.709.000.000	8.699.000.000	8.699.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Vĩnh Long	5.000.000.000	5.000.000.000	15.900.000.000	15.900.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Vĩnh Long	29.000.000.000	29.000.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn chi nhánh Vĩnh Long	33.740.000.000	33.740.000.000	31.283.000.000	31.283.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn-Hà Nội (SHB) -Chi nhánh Vĩnh Long	15.712.000.000	15.712.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	19.624.000.000	19.624.000.000	10.343.000.000	10.343.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông chi nhánh Cần Thơ	-	-	3.150.000.000	3.150.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	10.620.000.000	10.620.000.000	9.884.000.000	9.884.000.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	11.237.000.000	11.237.000.000	4.683.000.000	4.683.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân chi nhánh Vĩnh Long	1.237.000.000	1.237.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng chi nhánh Vĩnh Long	-	-	1.790.000.000	1.790.000.000
Ngân hàng TMCP Kiên Long chi nhánh Vĩnh Long	10.000.000.000	10.000.000.000	2.893.000.000	2.893.000.000
Tổng cộng	137.642.000.000	137.642.000.000	119.942.000.000	119.942.000.000

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có thời gian thu hồi còn lại dưới 3 tháng tại thời điểm báo cáo với số tiền là 46.238.000.000 đồng (Tại ngày 01/01/2019 là 33.681.000.000 đồng).

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.537.618.040	9.342.409.932
Tiền nước, phí bảo vệ môi trường	1.497.059.257	7.826.512.688
Phòng Công Thương Huyện Tam Bình	246.516.000	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	883.950.140	921.964.000
Ban quản lý dự án giao thông	53.933.000	53.933.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	835.005.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	271.453.500	-
Công ty cổ phần Hòa Phú	418.115.000	-
Các đối tượng khác	331.586.143	293.484.244
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	4.537.618.040	9.342.409.932

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	4.157.252.239	-	3.757.753.844	-
Tạm ứng	170.221.050	-	32.031.000	-
Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	3.870.842.647	-	3.450.498.496	-
BHXH, BHTN phải thu người lao động	116.188.542	-	98.724.348	-
Phải thu khác	-	-	176.500.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.157.252.239	-	3.757.753.844	-

5.5 Nợ phải thu khó đòi

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền nước	122.999.681	53.642.851	68.764.414	24.596.956
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	9.118.000	-	9.118.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	30.686.000	-	30.686.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	24.704.400	-	-	-
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng huyện Trà Ôn	-	-	12.494.500	-
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	53.933.000	-	112.188.700	-
Phòng công thương huyện Tam Bình	246.516.000	-	246.516.000	-
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	606.656.340	245.912.500	643.422.000	346.172.900
Ban quản lý DA đầu tư xây dựng TP Vĩnh Long	-	-	4.422.000	2.211.000
Cộng	1.094.613.421	299.555.351	1.127.611.614	372.980.856

Trong đó:

	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn từ 1-2 năm	Quá hạn từ 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu đối tượng tiền nước	48.687.686	24.821.003	23.836.564	25.654.428
Doanh nghiệp tư nhân Huệ Ngọc	-	-	-	9.118.000
Công ty TNHH Xây Dựng Thái Sơn	-	-	-	30.686.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Vĩnh Long	-	-	-	24.704.400
Ban quản lý dự án giao thông Vĩnh Long	-	-	-	53.933.000
Phòng công thương huyện Tam Bình	-	-	-	246.516.000
Phòng quản lý đô thị TP Vĩnh Long	-	-	491.825.000	114.831.340
Ban Quản lý DA Đầu tư xây dựng	-	-	-	-
Cộng	48.687.686	24.821.003	515.661.564	505.443.168

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.778.032.668	-	10.495.005.329	-
Công cụ, dụng cụ	217.293.994	-	213.819.461	-
Chi phí sản xuất dở dang	1.119.042.823	-	584.368.757	-
Thành phẩm	204.525.999	-	168.003.119	-
Cộng	13.318.895.484	-	11.461.196.666	-

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	295.006.369	227.400.421
Chi phí trả trước phân bổ ngắn hạn	96.177.123	112.171.607
Công cụ, dụng cụ phân bổ ngắn hạn	198.829.246	115.228.814
b) Dài hạn	4.847.240.211	4.782.149.500
Công cụ, dụng cụ phân bổ dài hạn	1.086.452.840	308.025.441
Lợi thế kinh doanh cổ phần hóa	3.602.919.066	4.164.412.938
Tài sản phân loại chờ phân bổ khi thực hiện cổ phần hóa	-	204.682.330
Chi phí phân bổ dài hạn khác	157.868.305	105.028.791
Cộng	5.142.246.580	5.009.549.921

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư 01/10/2019	99.896.604.789	81.664.284.807	323.369.948.777	1.318.664.652	506.249.503.025
Tăng trong kỳ	350.956.364	564.852.578	10.273.306.461	-	11.189.115.403
Mua trong năm	43.307.273	415.246.277	-	-	458.553.550
Đầu tư XDCB hoàn thành	307.649.091	149.606.301	10.273.306.461	-	10.730.561.853
Giảm trong kỳ	47.952.000	15.280.070	24.588.666	-	87.820.736
Thanh lý nhượng bán	47.952.000	15.280.070	24.588.666	-	87.820.736
Số dư tại 31/12/2019	100.199.609.153	82.213.857.315	333.618.666.572	1.318.664.652	517.350.797.692
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư 01/10/2019	53.183.554.418	53.145.267.432	170.833.773.417	945.469.114	278.108.064.381
Tăng trong năm	905.263.965	1.513.497.826	3.697.109.656	30.690.882	6.146.562.329
Khấu hao trong năm	905.263.965	1.513.497.826	3.697.109.656	30.690.882	6.146.562.329
Giảm trong năm	44.595.360	15.280.070	13.795.230	-	73.670.660
Thanh lý nhượng bán	44.595.360	15.280.070	13.795.230	-	73.670.660
Số dư tại 31/12/2019	54.044.223.023	54.643.485.188	174.517.087.843	976.159.996	284.180.956.050
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/10/2019	46.713.050.371	28.519.017.375	152.536.175.360	373.195.538	228.141.438.644
Tại ngày 31/12/2019	46.155.386.130	27.570.372.127	159.101.578.729	342.504.656	233.169.841.642

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thế chấp ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Vĩnh Long tại thời điểm 31/12/2019: 102.914.957.228 đồng.
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết giá trị khấu hao vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2019: 14.531.192.219 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/10/2019	463.834.100	463.834.100
Tăng trong năm	-	-
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>463.834.100</u>	<u>463.834.100</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/10/2019	342.874.100	342.874.100
Tăng trong năm	10.368.000	10.368.000
Khấu hao trong năm	10.368.000	10.368.000
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>353.242.100</u>	<u>353.242.100</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2019	<u>120.960.000</u>	<u>120.960.000</u>
Tại 31/12/2019	<u>110.592.000</u>	<u>110.592.000</u>

5.10 Tài sản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng bể chứa nước sạch NMN Long Hồ.	5.525.755.636	5.036.380.182
Công trình Hồ chứa nước thô Vũng Liêm.	15.948.014.421	15.948.014.421
Quy hoạch cấp nước đô thị và khu cụm tuyến công nghiệp tỉnh Vĩnh Long.	568.637.969	568.637.969
Xây dựng tuyến ống cấp nước khu công nghiệp Hòa Phú (Đoạn từ vòng xoay QL1A - Đình Tiên Hoàng đến khu công nghiệp Hòa Phú - Huyện Long Hồ).	748.499.274	184.644.000
Xây dựng mới hàng rào chi nhánh cấp nước Vũng Liêm - Ấp Trung Tín - Thị trấn Vũng Liêm - Huyện Vũng Liêm	385.701.818	385.701.818
Xây dựng mới văn phòng làm việc Công ty Cổ Phần Cấp Nước Vĩnh Long	267.523.727	-
Tuyến ống cấp nước PE D63-D220 đường từ QL53 đến đường Võ Văn Kiệt - Phường 3 - TPVL	1.108.810.102	-
Thay thế tuyến ống cấp nước gang D150 bằng ống PVC D168 - Đường 14 tháng 09 - Phường 5 - TPVL (Đoạn từ chùa Long Quang đến hẻm 184)	556.600.000	-
Thay thế các tuyến ống cấp nước cũ mục khu vực Phường 1 - TPVL (Đợt 2 năm 2019)	439.429.091	-
Thay thế các tuyến ống cấp nước cũ mục khu vực Phường 1 - TPVL (Đợt 3 năm 2019)	245.001.818	-
Các công trình khác.	758.426.730	7.050.367.866
Cộng	<u>26.552.400.586</u>	<u>29.173.746.256</u>

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2019				01/01/2019			
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Số lượng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				6.910.754.818	-	-		6.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Cửu Long	20%	20%	180.000	1.910.754.818	-	-	180.000	1.910.754.818	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Bình Tân	25%	25%	500.000	5.000.000.000	-	-	500.000	5.000.000.000	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác				300.000.000	-	-		300.000.000	-	-
Công ty Cổ phần nước và môi trường Mang Thít	15%	15%	30.000	300.000.000	-	-	30.000	300.000.000	-	-
Cộng				7.210.754.818	-	-		7.210.754.818	-	-

5.12 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	5.602.131.714	5.602.131.714	10.722.165.263	10.722.165.263
Công ty TNHH hoá nhựa Đệ Nhất	253.459.250	253.459.250	18.205.000	18.205.000
Công ty TNHH Sáu Phát	950.194.000	950.194.000	1.707.811.000	1.707.811.000
Công ty CP nước và môi trường Cửu Long	698.107.410	698.107.410	649.292.700	649.292.700
Công ty Cổ phần Sài Gòn công nghệ Nước	91.000.000	91.000.000	91.000.000	91.000.000
Công ty TNHH Bảo Hà Mê Kông	348.598.000	348.598.000	-	-
Công ty TNHH thương mại N.T.P	325.446.000	325.446.000	3.079.670.000	3.079.670.000
Trung tâm tư vấn xây dựng - Trường ĐHXD Miền Tây	382.880.000	382.880.000	-	-
Công ty TNHH thương mại viễn thông Việt Hồng Hà	-	-	1.086.250.000	1.086.250.000
Công ty CP kỹ thuật Á Châu	-	-	955.661.000	955.661.000
Công ty TNHH xây dựng Thành Công	41.963.000	41.963.000	966.169.000	966.169.000
Công ty TNHH thương mại & dịch vụ HCL	803.344.300	803.344.300	-	-
Công ty TNHH thương mại-dịch vụ-kỹ thuật Đức Hùng	348.480.000	348.480.000	-	-
Các đối tượng khác	1.358.659.754	1.358.659.754	2.168.106.563	2.168.106.563
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	5.602.131.714	5.602.131.714	10.722.165.263	10.722.165.263

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/10/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2019
	VND			VND
a) Phải nộp	998.747.080	4.144.379.257	4.065.391.826	1.077.734.511
Thuế GTGT	166.636.165	566.679.932	733.316.097	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.195.891.624	1.195.891.624	-
Thuế thu nhập cá nhân	172.906.138	465.164.123	172.906.138	465.164.123
Thuế tài nguyên	32.293.560	90.420.720	93.290.160	29.424.120
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	34.105.500	34.105.500	-
Phí bảo vệ môi trường	626.911.217	1.792.117.358	1.835.882.307	583.146.268
b) Phải thu	1.417.045.906	-	232.130.382	232.130.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.417.045.906	-	221.154.282	221.154.282
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	-	-	10.976.100	10.976.100
Số thuế còn lại	2.415.792.986	4.144.379.257	4.297.522.208	1.309.864.893

5.14 Phải trả người lao động

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Viên chức quản lý chuyên trách	384.950.000	722.700.000
Người lao động	5.237.866.091	5.752.458.273
Tiền ăn giữa ca	164.198.000	160.906.500
Cộng	5.787.014.091	6.636.064.773

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	365.973.058	351.088.424
Công Ty Điện Lực Vĩnh Long	257.810.339	194.031.436
Các khoản khác	108.162.719	157.056.988
b) Dài hạn	-	-
Cộng	365.973.058	351.088.424

5.16 Phải trả khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1.154.405.482	1.154.405.482	1.047.230.255	1.047.230.255
Thuế thu nhập cá nhân	302.414.622	302.414.622	353.327.462	353.327.462
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	823.624.760	823.624.760	660.321.427	660.321.427
Cổ tức phải trả	2.850.000	2.850.000	3.591.000	3.591.000
Các khoản khác	25.516.100	25.516.100	29.990.366	29.990.366
b) Dài hạn	16.026.368.814	16.026.368.814	17.024.868.814	17.024.868.814
Phòng Tài Chính TP Vĩnh Long	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000	1.487.783.000
Phòng Tài Chính - Kế Hoạch huyện Trà Ôn	-	-	998.500.000	998.500.000
Nhận tiền giải phóng mặt bằng thi công hồ chứa nước thô Vũng Liêm	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814	14.538.585.814
Cộng	17.180.774.296	17.180.774.296	18.072.099.069	18.072.099.069

5.17 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	7.723.084.331	7.049.438.184
Quỹ thưởng người quản lý	463.200.000	347.400.000
Quỹ phúc lợi	11.107.576.432	6.841.188.410
Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	-	7.718.704
Cộng	19.293.860.763	14.245.745.298

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	01/10/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	-	-	5.307.480.000	-	5.307.480.000	5.307.480.000
b) Vay dài hạn	45.113.836.636	45.113.836.636	-	5.307.480.000	39.806.356.636	39.806.356.636
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Vĩnh Long	45.113.836.636	45.113.836.636	-	5.307.480.000	39.806.356.636	39.806.356.636
Cộng	45.113.836.636	45.113.836.636	5.307.480.000	5.307.480.000	45.113.836.636	45.113.836.636

Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 25/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 37.135.683.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02/2012/HĐODA-NHPTVN ngày 29/05/2012 để đầu tư hạng mục xây lắp, thiết bị. Thời hạn vay là 180 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ thời điểm giải ngân lần đầu. Lãi suất vay trong hạn là 0,3%/năm, quá hạn là 7,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc hợp đồng thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay số 26/2012/HĐTCTS-NHPT ngày 29/05/2012. Kỳ hạn trả nợ gốc đầu tiên là tháng 09 năm 2016. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2019 là 7.978.153.636 đồng.

5.19 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	13.823.117.776	7.749.554.122
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	1.274.683.407	1.367.093.852
Cộng	15.097.801.183	9.116.647.974

5.20 Biến động nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/10/2019	289.000.000.000	9.776.713.390	36.953.226.991	335.729.940.381
Tăng trong kỳ	-	2.616.373.374	20.308.764.842	22.925.138.216
Lợi nhuận sau thuế	-	-	20.308.764.842	20.308.764.842
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	2.616.373.374	-	2.616.373.374
Giảm trong kỳ	-	-	13.850.516.537	13.850.516.537
Phân phối quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.616.373.374	2.616.373.374
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	11.234.143.163	11.234.143.163
Số dư tại 31/12/2019	289.000.000.000	12.393.086.764	43.411.475.296	344.804.562.060

■ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019 VND			01/01/2019 VND
	Số CP	Tỷ lệ %	Giá trị	Giá trị
Vốn góp của nhà nước	14.739.000	51,00%	147.390.000.000	213.995.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	14.161.000	49,00%	141.610.000.000	75.005.000.000
Tổng	28.900.000	100%	289.000.000.000	289.000.000.000

■ Cổ phiếu lưu hành

	31/12/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.900.000
Cổ phiếu phổ thông	28.900.000
Cổ phiếu ưu đãi	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)</i>	<i>10.000</i>

5.21 Nguồn kinh phí sự nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	568.637.969	568.637.969
	568.637.969	568.637.969

■ Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công nợ phải thu		
Nợ tiền nước khó đòi đã xử lý	30.122.840	30.431.940
Nợ chi phí đầu nối đồng hồ nước cho khách hàng trả chậm khó đòi đã xử lý	42.018.846	42.018.846
Nợ khác khó đòi đã xử lý	44.996.701	44.996.701
	117.138.387	117.447.487

5.22 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
a) Doanh thu	42.669.028.594	31.685.370.737
Doanh thu cung cấp nước sạch	36.280.700.667	29.053.249.903
Doanh thu xây lắp	5.156.336.074	1.278.448.868
Doanh thu kinh doanh vật tư	67.073.954	89.628.375
Doanh thu nước đóng chai	1.164.917.899	1.264.043.591
b) Giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng doanh thu thuần	42.669.028.594	31.685.370.737

5.23 Giá vốn hàng bán

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Giá vốn cung cấp nước sạch	11.106.001.874	10.769.829.711
Giá vốn xây lắp	4.405.593.363	1.123.334.224
Giá vốn kinh doanh vật tư	64.711.665	84.360.443
Giá vốn nước đóng chai	1.085.616.638	1.105.585.604
Cộng	16.661.923.540	13.083.109.982

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.628.510.836	6.072.404.046
Cộng	6.628.510.836	6.072.404.046

5.25 Chi phí tài chính

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lãi tiền vay	34.498.816	38.567.885
Cộng	34.498.816	38.567.885

5.26 Chi phí bán hàng

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí nhân viên	802.594.239	801.869.838
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.561.146.276	3.378.871.996
Các khoản khác	(3.709.548.097)	(760.768.043)
Cộng	654.192.418	3.419.973.791

5.27 Chi phí quản lý

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí nhân viên quản lý	3.503.854.853	3.289.976.180
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	3.602.877.654	2.414.193.483
Lợi thế kinh doanh sau cổ phần hóa	140.373.468	140.373.468
Chi phí khấu hao TSCĐ	177.275.763	165.700.303
Các khoản khác	1.709.567.015	1.193.493.948
Cộng	9.133.948.753	7.203.737.382

5.28 Thu nhập khác

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Thu nhập khác		
Phí bảo vệ môi trường giữ lại	199.124.151	193.807.792
Thu hỗ trợ bồi thường	-	114.694.396
Thu nợ khó đòi đã xử lý	154.700	255.850
Các khoản khác	(1.333.379.070)	54.303.609
Cộng	(1.134.100.219)	363.061.647

Chi phí khác

Thanh lý TSCĐ	14.150.076	69.679.709
Chi phí thu phí bảo vệ môi trường	169.255.528	164.736.624
Các khoản khác	-	15.001.040
Cộng	183.405.604	249.417.373
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(1.317.505.823)	113.644.274

5.29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	21.495.470.080	14.126.030.017
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>909.178.149</i>	<i>244.173.534</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập chịu thuế	22.404.648.229	14.370.203.551
<i>Các khoản lỗ được kết chuyển</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu nhập tính thuế	22.404.648.229	14.370.203.551
<i>Thu nhập tính thuế từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>16.425.190.109</i>	<i>7.996.382.548</i>
<i>Thu nhập tính thuế còn lại</i>	<i>5.979.458.120</i>	<i>6.373.821.003</i>
Thuế suất thuế TNDN		
<i>Thuế suất từ hoạt động xã hội hóa</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>
<i>Thuế suất hoạt động bình thường</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thuế TNDN phải nộp	2.838.410.635	2.074.402.455
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.642.519.011	799.638.254
Thuế TNDN hiện hành	1.195.891.624	1.274.764.201

Thuế TNDN được miễn giảm do chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa theo quy định tại tiết đ, khoản 3, điều 10 thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015. Cụ thể, Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế của hoạt động xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, đồng thời công ty được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp.

5.30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.308.764.842	12.865.045.402
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	2.808.535.791	2.065.100.375
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	17.500.229.051	10.799.945.027
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	28.900.000	28.900.000
Cộng	606	374

(*) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2018: $8.260.401.499/4 = 2.065.100.375$ đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi quý IV/2019: $11.234.143.163/4 = 2.808.535.791$ đồng

5.31 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý IV/2019	Quý IV/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.028.076.274	5.139.137.221
Chi phí nhân công	8.619.508.216	8.210.713.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.056.801.180	5.909.667.997
Chi phí dự phòng	40.427.312	(159.708.748)
Trích quỹ khoa học và công nghệ	3.602.877.654	2.414.193.483
Thuế, phí	184.008.352	172.836.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	450.356.750	351.833.541
Chi phí khác	2.468.008.973	1.668.147.246
Cộng	26.450.064.711	23.706.821.155

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với các bên liên quan

a. Thu nhập của người quản lý chuyên trách

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2019 VND	QUÝ IV/2018 VND
Chủ tịch HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát và Kế toán trưởng	Người quản lý chuyên trách	Tiền lương	1.042.200.000	1.042.200.000
Trong đó: Tổng giám đốc		Tiền lương	189.000.000	189.000.000
Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký	TV HĐQT, BKS, Thư ký	Thù lao	100.500.000	82.500.000

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	QUÝ IV/2019 VND	QUÝ IV/2018 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Bên liên quan	Mua nước sạch	1.977.426.360	1.800.387.750
Cộng			1.977.426.360	1.800.387.750

6.2 Số dư các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Giao dịch mua:				
Công ty cổ phần nước và môi trường Cửu Long	Phải trả người bán	Tiền nước	698.107.410	649.292.700
Cộng			698.107.410	649.292.700

Người lập biểu

Lê Văn Thắng

Kế toán trưởng

Bùi Thiện Ngọc Minh

Vĩnh Long, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Phát